TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 24/2020/HS-ST Ngày 28-9-2020	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cẩu

Ông Trần Minh Triển

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nhị Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 28 Tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 22/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 8 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo: L T T (B), sinh năm 1987 tại huyện K L, tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú: Tổ 11, khu phố K T, thị trấn K L, huyện K L, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa (học vấn): 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông L T L, sinh năm 1970, còn sống và bà V T Đ, sinh năm 1970, còn sống; Tiền án: 04 tiền án:

1/Ngày 20-5-2004, bị Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xử phạt 12 tháng tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 24-4-2005.

2/Ngày 22-9-2005, bị Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xử phạt 36 tháng tù về tội *"Trộm cắp tài sản"* và *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 30-01-2008.

3/Ngày 23-5-2008, bị Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xử phạt 05 năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 08-3-2013.

4/Ngày 16-8-2013, bị Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xử phạt 06 năm tù về tội *"Trộm cắp tài sản"*. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 22-5-2019.

Tiền sự: Không;

Bị cáo đang bị tạm giam từ ngày 11-3-2020 tại Trại Tạm giam – Công an tỉnh Kiên Giang.

Trước đó bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 13-11-2019 theo Quyết định Tạm giữ số 1499/QĐ-CQĐT ngày 13-11-2019 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến ngày 29-12-2019, bị cáo được trả tự do theo Lệnh Cấm đi khỏi nơi cư trú số 175/LCKNCT ngày 27-12-2019 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Bị cáo có mặt tại phiên toà.

-*Bị hại:* Ông N V L, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 276, ấp M T, xã M H Đ, huyện C M, tỉnh An Giang.

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông N V V, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 735, ấp N A, xã N M, huyện C M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

a)Về hành vi phạm tội của bị cáo:

khoảng 16 giờ ngày 16-02-2020, do có quen biết nhau từ trước bị cáo L T T gặp ông N V L, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp M T, xã M H Đ, huyện C M, tỉnh An Giang tại bến đò R G thuộc ấp B A II, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang. Ông L rủ bị cáo về nhà chơi, bị cáo đồng ý. Ông L điều khiển xe môtô biển số 67L2 – 200.78 chở bị cáo về nhà tại ấp M T, xã M H Đ, huyện C M, tỉnh An Giang để uống rượu. Khoảng 18 giờ 30 phút, ông L điều khiển xe môtô chở bị cáo đến nhà bà N T Đ, sinh năm 1966 là vợ của ông L tại ấp N A, xã N M, huyện C M, tỉnh An Giang để ăn cơm và ngủ lại qua đêm tại nhà bà Đ. Khoảng 04 giờ 30 phút; ngày 17-02-2020, ông L và bị cáo thức dậy; bị cáo lấy chiếc lắc kim loại màu vàng (vàng giả) đeo vào tay ông L và nói tặng cho ông L để tạo lòng tin. Đến khoảng 06 giờ cùng ngày bị cáo kêu ông L chở đến nhà ông P D L B (C 2), sinh năm 1977 tại ấp P H I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang để rủ ông B uống cà phê. Khoảng 7 giờ cùng ngày, bị cáo, ông L và ông B đến uống cà phê tại quán cà phê G Đ thuộc ấp A H, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang. Trong khi uống cà phê bị cáo hỏi mượn xe môtô biển số 67L2 – 200.78 của ông L nói đi chở bạn đến uống cà phê. Ông L tin tưởng nên giao xe cho bị cáo, trong cốp xe có giấy chứng nhận đăng ký xe môtô biển số 67L2 – 200.78, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên ông N V L và hợp đồng mua xe. Sau khi mượn được xe bị cáo không đi rước bạn như đã nói mà chạy thẳng về thành phố H T, tỉnh Kiên Giang; bị cáo nhờ T H M (M N), sinh năm 1999. Hộ khẩu

thường trú: Tổ 8, Khu phố III, phường Đ H, thành phố H T, tỉnh Kiên Giang là bạn của bị cáo mang xe môtô biển số 67L2 – 200.78 đi cầm cố. M chạy xe đi, khoảng 15 phút sau M mang lại đưa cho bị cáo số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng), bị cáo đưa cho M 500.000đ (năm trăm ngàn đồng). Ông L ngồi chờ nhưng không thấy bị cáo trở lại trả xe nên đi tìm nhưng không gặp. Đến ngày 23-4-2020, ông L đến Công an xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang trình báo vụ việc. Công an xã A H lập hồ sơ ban đầu, ngày 24-4-2020, thì chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành thụ lý theo thẩm quyền. Qua xác minh, xác định vào ngày 11-3-2020, bị cáo đã bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang bắt tạm giam về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Tại kết luận định giá số 27/KL.HĐ ngày 10-6-2020, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang kết luận: Xe môtô biển số 67L2 – 200.78 nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, màu đen – xám, số máy E3X9E490194, số khung RLCUE3240JY180737 giá trị sử dụng còn lại tương đương 90%. Trị giá là 21.600.000đ (hai mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng).

Ngày 02-7-2020, Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành khởi tố vụ án số 35 và khởi tố bị can số 23 đối với L T T. Do bị cáo hiện đang bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang tạm giam nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không ban hành quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa:

Bị cáo L T T khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung vụ án đã nêu.

Bị hại ông N V L trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự đối với T theo quy định của pháp luật. Yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Trong quá trình điều tra: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông N V V trình bày: Khoảng tháng 3/2019, ông N V L có nhờ ông đứng tên để mua xe môtô biển số 67L2 – 200.78 cho ông L, xe môtô biển số 67L2 – 200.78 thuộc quyền sở hữu của ông L.

Trong quá trình điều tra: Người làm chứng bà N T Đ, ông B N H, ông P D L B trình bày như nội dung vụ án đã nêu.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố. Hành vi của bị cáo L T T đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo là người trưởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình; có khả năng lao động tạo thu nhập. Vào khoảng 07 giờ ngày 17-02-2020, tại quán cà phê G Đ thuộc ấp A H, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng mối quan hệ quen biết, tặng lắc vàng (vàng giả) cho bị hại để tạo lòng tin, làm cho bị hại mất cảnh giác, tự nguyên giao xe và bị cáo chiếm đoạt

xe môtô biển số 67L2 – 200.78 trị giá 21.600.000đ (hai mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng), trong cốp xe có số tiền 830.000đ (tám trăm ba mươi ngàn đồng), tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) lấy tiền tiêu xài hết, sau đó bỏ trốn. Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại, gây mất trật tự trị an ở địa phương và gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân.

b)Về các vấn đề khác của vụ án:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản số 27/KL.HĐ ngày 10-6-2020, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành không thu hồi được xe môtô biển số 67L2 – 200.78 để trao trả cho bị hại. Bị hại ông L yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) và xử lý trách nhiệm hình sự đối với T theo quy định của pháp luật.

Bản cáo trạng số 23/CT-VKSCT-HS ngày 18-8-2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đã truy tố bị cáo L T T về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

*Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 174; Điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51 với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động nghèo, học vấn thấp nên hiểu biết pháp luật còn hạn chế; bị cáo đầu thú; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo L T T mức án từ: 06 (sáu) năm đến 07 (bảy) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 11-3-2020; khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 13-11-2019 đến ngày 29-12-2019.

*Phần bồi thường dân sự: Bị hại ông N V L yêu cầu bị cáo bồi thường tổng số tiền 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng). Căn cứ Các Điều 46 và 48 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều 585, 586 và 589 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Đề nghị, Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho bị hại ông N V L xe môtô biển số 67L2 – 200.78 trị giá 21.600.000đ (hai mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng), số tiền 830.000đ (tám trăm ba mươi ngàn đồng) trong cốp xe, tổng số tiền là 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

*Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành đã không thu hồi được xe môtô biển số 67L2 – 200.78 để trao trả cho bị hại nên không đặt ra xem xét.

*Đối với: Bị cáo khai nhận nhờ T H M mang xe môtô biển số 67L2 – 200.78 đi cầm cố giùm, bị cáo không nói cho M biết xe do phạm tội mà có; hiện

M không có mặt tại địa phương. Khi nào Cơ quan Điều tra làm việc được sẽ xử lý sau.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo vi phạm pháp luật, bị cáo đầu thú, bị cáo đã biết lỗi, bị cáo hối hận, bị cáo hứa sửa đổi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:* Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an huyện Châu Thành, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ Luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về nội dung vụ án:* Như vậy đã có đủ căn cứ để xác định vào khoảng 07 giờ ngày 17-02-2020, tại quán cà phê G Đ thuộc ấp A H, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang. Bị cáo L T T là người thành niên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình; đã dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng mối quan hệ quen biết, tặng lắc vàng (vàng giả) cho bị hại để tạo lòng tin, làm cho bị hại mất cảnh giác, tự nguyên giao xe và bị cáo chiếm đoạt xe môtô biển số 67L2 – 200.78 trị giá 21.600.000đ (hai mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng), trong cốp xe có số tiền 830.000đ (tám trăm ba mươi ngàn đồng), tổng trị giá tài sản bị cáo chiếm doạt của bị hại là 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) trong khi bị cáo đang có 04 tiến án về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và *"Trộm cắp tài sản"* chưa được xóa án tích. Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại ông L, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự an toàn xã hội tại địa phương và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Theo quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 174 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) .....

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) .....

d) Tái phạm nguy hiểm;

.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Như vậy, bị cáo T đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại ông L với số tiền 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) trong khi bị cáo đang có 04 tiến án về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và *"Trộm cắp tài sản"* chưa được xóa án tích, nên đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 174 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:* Như chúng ta đều biết, tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của công dân được Nhà nước bảo hộ, mọi hành vi xâm phạm một cách trái pháp luật đều phải bị nghiêm trị. Song xuất phát từ bản tính tham lam, muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ công sức lao động, đó là động cơ thúc đẩy bị cáo đi vào con đường phạm tội. Thủ đoạn phạm tội của bị cáo là dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng mối quan hệ quen biết, tặng lắc vàng (vàng giả) cho bị hại để tạo lòng tin, làm cho bị hại mất cảnh giác, tự nguyện giao tài sản cho bị cáo. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại, gây khó khăn cho bị hại trong cuộc sống kinh tế của họ, gây mất trật tự trị an ở địa phương và gây dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần phải có một mức án nghiêm, tương xứng với hành vi của bị cáo nhằm giúp cho bị cáo hiểu được giá trị của lao động, trở thành công dân tốt có ích cho xã hội sau này và cũng để răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] *Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Tại cơ quan Điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động nghèo, học vấn thấp nên hiểu biết pháp luật còn hạn chế. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] *Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] *Đối với lời khai của bị cáo L T T:* Bị cáo nhờ T H M mang xe môtô biển số 67L2 – 200.78 đi cầm cố giùm, bị cáo không nói cho M biết xe do phạm tội mà có; hiện M không có mặt tại địa phương. Khi nào Cơ quan Điều tra làm việc được sẽ xử lý sau là đúng quy định của pháp luật.

[7] *Về vật chứng liên quan đến vụ án:* Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành đã không thu hồi được xe môtô biển số 67L2 – 200.78 để trao trả cho bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về trách nhiệm dân sự:* Bị hại ông L yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại tổng cộng là 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng). Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường số tiền này cho ông L. Căn cứ vào Các Điều 46 và 48 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều 585, 586 và 589 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho bị hại ông N V L tổng số tiền là 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

[9] *Án phí:* Căn cứ Điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 136 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự. Bị cáo L T T phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, 1.100.000đ án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 1.300.000đ (một triệu ba trăm ngàn đồng).

[10] *Quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 331 và Điều 333 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự.

Bị cáo L T T; bị hại ông N V L có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28-9-2020).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V V vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm d khoản 2 Điều 174 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 Tuyên bố bị cáo L T T phạm tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Căn cứ vào: Điểm d khoản 2 Điều 174; Điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt L T T 06 (sáu) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 11-3-2020; khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13-11-2019 đến ngày 29-12-2019.

Căn cứ vào: Các Điều 46 và 48 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều 585, 586 và 589 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo L T T bồi thường thiệt hại cho bị hại ông N V L tổng số tiền là 22.430.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Căn cứ vào: Điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 136 Bộ Luật Tố tụng Hình sự. Bị cáo L T T phải chịu

200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, 1.100.000đ án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 1.300.000đ (một triệu ba trăm ngàn đồng).

Căn cứ vào: Điều 331 và Điều 333 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự.

Bị cáo L T T; bị hại ông N V L có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28-9-2020).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V V vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Những người tham gia tố tụng;
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành;
-Nhà Tạm giữ – Công an huyện Châu Thành;
-Phòng kiểm tra nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
-Lưu văn phòng;
-Lưu hồ sơ.